

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC TẬP LẦN 1 (HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2022-2023)
LỚP K16A-D1A (BẠC CAO ĐẲNG TT09, NGÀNH DƯỢC, KHÓA 2022-2025)

			Số Đvht :												
			Số thứ tự :												
TT	Mã số	Họ và tên	Ngày sinh	GDTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)	
1	16011000	Nguyễn Thị Lan Anh	02/05/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
2	16011001	Tô Thị Kiều Anh	21/02/2003	9.3	7.2	9.3	7.0	7.5	7.0	6.4	7.4	7.4	Khá		
3	16011007	Đặng Linh Chi	19/09/2004	7.7	4.8	10.0	7.1	7.4	6.4	7.3	7.0	7.0	Khá		1=16.7%
4	16011004	Võ Thanh Cường	29/10/2004	0.0	4.7	8.9	3.8	6.7	1.4	0.7	4.5	4.5	Yếu		4=66.7%(1:0)(6:0)(7:0)
5	16011003	Nguyễn Minh Tiến Đạt	21/06/2003	8.0	7.4	8.7	7.9	7.7	7.3	7.4	7.7	7.7	Khá		
6	16011004	Nguyễn Kim Dung	05/10/1993	8.6	8.2	9.3	8.7	8.1	7.1	7.8	8.2	8.2	Giỏi		
7	16011008	Kiều Trần Tùng Dương	01/08/2004	7.9	5.0	0.8	0.0	0.0	1.4	0.5	1.3	1.3	Yếu		5=83.3%(3:0)(6:0)(7:0)
8	16011021	Hạ Ánh Dương	11/10/2004	8.6	7.8	10.0	8.3	8.2	7.7	7.8	8.2	8.2	Giỏi		
9	16011008	Vũ Thị Hương Giang	16/04/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
10	16011000	Ngô Thị Thu Hà	20/03/2003	8.6	7.5	9.3	6.7	7.6	7.0	7.5	7.5	7.5	Khá		
11	16011008	Nguyễn Thị Hải	07/04/2004	8.5	7.6	9.0	7.7	7.5	6.5	6.5	7.4	7.4	Khá		
12	16011007	Cứ Thu Hằng	11/09/2003	8.5	6.8	7.8	6.8	6.2	6.4	6.5	6.7	6.7	T.bình khá		
13	16011001	Nguyễn Thị Hạnh	18/03/2003	8.7	7.6	8.6	7.7	7.2	7.0	6.9	7.5	7.5	Khá		
14	16011006	Trần Thị Thu Hiền	02/05/2004	0.0	2.8	1.2	1.6	0.0	2.8	0.0	1.4	1.4	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
15	16011002	Nguyễn Thanh Hoa	05/05/2002	0.0	5.7	7.9	7.9	5.3	2.8	2.9	5.4	5.4	Trung bình		2=33.3%(1:0)(6:0)(7:0)
16	16011004	Đặng Thị Hoàn	03/07/2003	8.6	7.9	9.0	7.6	7.8	7.0	7.3	7.7	7.7	Khá		
17	16011038	Bùi Đăng Hoàng	10/09/2004	0.0	5.8	8.5	2.7	1.4	1.3	2.9	3.4	3.4	Yếu		4=66.7%(1:0)(6:0)(7:0)
18	16011002	Lê Thị Hoi	06/05/1987	8.6	7.7	9.3	7.5	7.7	6.3	7.6	7.6	7.6	Khá		
19	16011000	Hoàng Thị Lệ	22/12/2000	9.3	7.4	8.4	7.3	7.3	7.0	7.1	7.4	7.4	Khá		

				Số Đvht :	2	3	2	3	4	3	2				
				Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
TT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	GDTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
20	16011000	Hoàng Thảo	Linh	26/12/2003	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
21	16011002	Lê Thị Phương	Linh	07/02/2003	8.0	7.1	8.4	7.3	7.6	7.1	7.7	7.5	Khá		
22	16011002	Đào Thị	Linh	29/08/2002	8.0	7.5	9.3	7.8	7.9	7.0	7.3	7.7	Khá		
23	16011003	Nguyễn Thị	Linh	29/12/2003	9.6	7.7	9.3	7.6	7.6	7.0	6.1	7.5	Khá		
24	16011003	Hoàng Khánh	Linh	27/03/2003	9.5	7.6	9.3	8.1	7.9	7.6	7.3	7.9	Khá		
25	16011005	Hoàng Thị Hoài	Linh	08/06/2004	8.0	7.5	8.8	7.5	7.6	6.4	6.8	7.4	Khá		
26	16011005	Nguyễn Thị Thu	Lụa	19/05/2004	<u>0.0</u>	<u>1.4</u>	<u>0.9</u>	<u>1.8</u>	<u>0.0</u>	<u>2.8</u>	<u>0.0</u>	1.2	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
27	16011007	Nguyễn Thị Hồng	Ly	18/12/2004	9.3	7.4	7.3	8.1	7.5	7.0	6.7	7.4	Khá		
28	16011006	Trương Trà	My	27/08/2004	<u>0.0</u>	5.0	<u>3.2</u>	5.8	<u>0.0</u>	<u>2.8</u>	<u>0.0</u>	2.8	Yếu		4=66.7%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)

Xếp loại học tập: Xuất sắc: 0 (0.0%), Giỏi: 2 (7.1%), Khá: 15 (53.6%), T.bình khá: 1 (3.6%), Trung bình: 1 (3.6%), Yếu: 9 (32.1%),
Xếp loại rèn luyện: Xuất sắc: 0 (0.0%), Tốt: 0 (0.0%), Khá: 0 (0.0%), Trung bình: 0 (0.0%), Yếu: 0 (0.0%),

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

TPHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Thanh Sơn

Ghi chú:

(1) GDTC: GIÁO DỤC THỂ CHẤT
(5) HPT: HÓA PHÂN TÍCH

(2) TV: THỰC VẬT
(6) TACS 2 : TIẾNG ANH CƠ SỞ 2

(3) XSTK: XÁC SUẤT THỐNG KÊ
(7) VS - KST: VI SINH KÝ SINH TRÙNG

(4) HHC: HÓA HỮU CƠ